



TRAVELING

TRANSLATIONS KEY PHRASES (ASIA)

BROUGHT TO YOU BY **SHERRIE THAI**

SHAIREPRODUCTIONS.COM

For the times when tech just does not work in remote areas or when you just want to be a discreet traveler devoid of fancy tech. Cheers and happy travels!

SOURCE: GOOGLE TRANSLATOR

TRANSLATIONS: KEY TRAVEL PHRASES

Sources: Google Translator

| ENGLISH | HINDI | MALAY | VIETNAMESE | THAI | CHINESE (Traditional/Mandarin) |
|------------------------|---|---------------------------------------|--------------------------------|---|---------------------------------|
| GENERAL SAYINGS | | | | | |
| Hello, How are you? | हेलो, आप कैसे है? namaste aap kaise hain? | Hello, apa khabar? | Xin chào, bạn thế nào? | สวัสดีคุณเป็นอย่างไรบ้าง Swas̄dī khun p̄n x̄yāngr̄j? | 你好, 你怎麼樣? Nǐ hao ma |
| Good / Bad | अच्छा / सराब achchha / kharaab | Baik / buruk | Tốt / xấu | ดี / ไม่ดี Dī / mī dī | 好 / 壞 Hao / huài |
| Thank you | धन्यवाद dhanయాad | Terima kasih | Cảm ơn bạn | ขอขอบคุณ Khu Khxkhun | 謝謝 xiè xiè |
| Do you speak English? | क्या आप अंग्रेजी बोलते है kya aap angrejee bolate hain | Adakah anda bercakap bahasa inggeris? | Bạn có nói tiếng Anh không | คุณพูดภาษาอังกฤษได้ไหม Kun phūd phasa xangkvs dhmj | 你會說英語嗎 Nǐ huì shuō yīngyǔ ma |
| Can you help me? | क्या आप मेरी मदद कर सकते है kya aap meree madad kar sakate hain | Boleh kamu bantu saya? | Bạn có thể giúp tôi được không | คุณช่วยได้ไหม Khun chwy dī m | 你能幫我嗎 Nǐ néng bāng wǒ ma |
| Yes / No / Please | हाँ / नहीं / कृपया haan / nahin / krpays | Ya / tidak / tolong | Có / không / vui lòng | ใช่ / ไม่ / กรุณา Chī / Mī / Kruna | 是 / 否 / 請 Shì / Bōo / Chīng |
| DESTINATIONS | | | | | |
| Where is... | कहाँ है kahaan hai | Di manakah | ở đâu | อยู่ไหน Xyū hñ | 哪裡 Nali |
| Restroom |  पाखाणा paakhaana | Tandas | Phòng vệ sinh | ห้องน้ำ Hxngnǎ | 衛生間 Wèishēngjiān |
| Taxi |  टैक्सी taiksee | Teksi | xe tắc xi | รถแท็กซี่ Thæksī | 出租車 Chūzū chē |
| Train |  रेल गाडी rel gaadee | Kereta api | xe lửa | รถไฟ Ktnf | 培養 Péiyǎng |
| Bus |  बस bac | Bas | xe buýt | รถบัส Bas | 總線 Zǒngxiàn |
| Ferry |  नौका nauka | Feri | Bến phà | เรือข้ามฟาก Reux khām fāk | 渡船 Dùchuán |
| Hotel |  होटल hotel | Hotel | Khách sạn | โรงแรม Rongræm | 旅館 Lǚguǎn |
| Embassy |  दूतावास dootaavaas | Kedutaan | đại sứ quán | สถานเอกอัครราชทูต Sthān xekxākhrāchthūt | 大使館 Dàshǐ guǎn |
| Airport |  हवाई अड्डा havaee adda | Lapangan terbang | sân bay | สนามบิน Snām bin | 飛機場 Fēijī chǎng |













TRANSLATIONS: KEY TRAVEL PHRASES

Sources: Google Translator

| ENGLISH | | HINDI | MALAY | VIETNAMESE | THAI | CHINESE (Traditional/Mandarin) |
|-------------------------|---|---|------------------------------------|---------------------------------------|---|--------------------------------|
| DESTINATIONS | | | | | | |
| Free Shuttle | | मुफ्त आवागमन mupht aaveagaman | Perkhidmatan ulang-alik percuma | đưa đón miễn phí | บริการรถรับส่งฟรี Brikār rth rab ũng frī | 免費班車 Miǎnfèi bānchē |
| Museum | | संग्रहालय sangrahaalay | Muzium | viện bảo tàng | พิพิธภัณฑ์ Phiphithphanh | 博物館 Bówùguǎn |
| Market | | बाजार baajaar | Pasaran | thị trường | ตลาด Tlad | 市場 Shichǎng |
| SHOPPING | | | | | | |
| Toilet Paper |  | टॉयलेट पेपर toyalet pepar | tisu tandas | giấy vệ sinh | กระดาษชำระ Kradās chāra | 衛生紙 Wèishèngzhǐ |
| Razor |  | उस्तरा ustara | pisau cukur | dao cạo | มีดโกน Midkon | 剃刀 Tidāo |
| Toothbrush / Toothpaste |  | टूथब्रश / टूथपेस्ट toothbrush / toothpaste | Berus gigi / pasta gigi | Bàn chải đánh răng / kem đánh răng | แปรงสีฟัน / ยาสีฟัน Pærngsifan / yāsifan | 牙刷 / 牙膏 Yáshuǎ / yágāo |
| Sunscreen |  | सनस्क्रीन sunscreen | Pelindung matahari | Kem chống nắng | ครีมกันแดด Khrīm khandæd | 防曬 Fángshài |
| Shirts / Clothing |  | शर्ट / कपडा kapada | Baju / pakaian | Áo sơ mi / quần áo | เสื้อ / เสื้อผ้า Seuḥ / seuḥphā | 襯衫 / 服裝 Chènshān / fúzhuāng |
| Bug Repellent |  | कीड़ा भगाने वाला keeda bhagaane vaala | Penolak bug | Chất chống thấm | แมลง Mælng | 防蟲劑 Fáng chóng jì |
| Hat |  | टोपी topee | Topi | Nón | หมวก Hmwk | 帽子 Màozi |
| Sunglasses |  | धूप का चश्मा dhoop ka chashma | Cermin mata hitam | kính râm | แว่นตากันแดด Wæntā khandæd | 墨鏡 Mòjǐng |
| Souvenir |  | यादगार yaadagaar | Cenderahati | quà lưu niệm | ของที่ระลึก Khxng thī ralũk | 紀念品 Jìniànpǐn |
| Artwork |  | कलाकृति kalaakrti | Karya seni | Tác phẩm nghệ thuật | งานศิลปะ Ngān silpa | 藝術品 Yìshù pǐn |
| Magnets |  | मैग्नेट magnet | Magnets | Nam châm | แม่เหล็ก Mæhelk | 磁鐵 Cítǐě |
| Jewelry |  | आभूषण aabhooshan | Barang kemas | Đồ trang sức | เครื่องเพชรพลอย Kherũxng phechr phlxy | 首飾 Shǒushì |


TRANSLATIONS: KEY TRAVEL PHRASES

Sources: Google Translator

| ENGLISH | | HINDI | MALAY | VIETNAMESE | THAI | CHINESE (Traditional/Mandarin) |
|-------------------------|---|---|--------------------------------|-------------------|---|---------------------------------------|
| FOOD & DRINK | | | | | | |
| Bottled Water |  | बोटलबंद जल botalaband jal | air botol | nước đóng chai | น้ำขวด Ná khwd | 瓶裝水 Píngzhuāng shuǐ |
| Cup / Napkin |  | कप / नैपकिन kap / naipakin | Cawan / serbet | Cốc / khăn ăn | ถ้วย / ผ้าเช็ดปาก Thŭy / phā chēd pāk | 杯 / 餐巾 Bēi / cānjīn |
| Fork / Spoon / Knife |  | कांटा/ चम्मच / चाकू kaanta chammach chaakoo | Garpu / sudu / pisau | Nĩa / thìa / dao | ส้อม / ช้อน / มีด Sxm/ chxn/ mīd | 叉 / 匙 / 刀 Chā / shí / dāo |
| Hot / Cold |  | गरम / ठंडा garam / thanda | Panas sejuk | Nóng lạnh | ร้อนหนาว Rxn hnāw | 熱 / 冷 Rè / lěng |
| Tea / Coffee |  | चाय / कॉफी chaay / kophee | Teh / kopi | Trà / cà phê | ชา / กาแฟ Chā / kāfæ | 茶 / 咖啡 Chá / kāfēi |
| Cooked / Raw | | पकाया / कच्चा pakaaya / kachcha | Dimasak / mentah | Nấu / sốngt | สุก / ดิบ Suk/ dīb | 熟 / 生 Shú / shēng |
| Vegetables / Fruits |  | सब्जियां / फलों sabjiyaan / phalon | Sayur-sayuran / buah-buahan | Rau / trái cây | ผัก / ผลไม้ Phak/ phl mī | 蔬菜 / 水果 Shūcài / shuǐguǒ |
| Meat / Seafood |  | मांस / समुद्री भोजन maans / samudree bhojan | Daging / Makanan Laut | Thịt / Hải sản | เนื้อสัตว์ / อาหารทะเล Neùx sạt / xāhār thale | 肉類 / 海鮮 Ròulèi / hǎixiān |
| Desserts / Candy |  | ड्रेसर्ट / कैदी desart / kaindee | Pencuci mulut / gula-gula | Tráng miệng / Kẹo | ของหวาน / ลูกกวาด Khxngwān/ lūkkwād | 甜點 / 糖果 Tiándiǎn / tángguǒ |
| Spicy / Not spicy |  | मसालेदार / मसालेदार नही masaaleदार / masaaleदार nahin | Pedas / Tidak pedas | Cay / không cay | เผ็ด / ไม่เผ็ด Phēd/ mī phēd | 辣 / 不辣 Là / bù là |
| Sweet / Salty | | मीठा / नमकीन meetha / namakeen | ----- | Ngọt ngào / mặn | หวาน / เค็ม Hwān/ khēm | 甜 / 咸 Tián / xián |
| Alcoholic / Non |  | अल्कोहल / गैर अल्कोहल alkohal / gair alkohol | Alkohol / Tidak Alkohol | Rượu / Không Rượu | แอลกอฮอล์ / ไม่มีแอลกอฮอล์ Xælkxhxl / mīmī xælkxhxl | 酒精 / 不含酒精 Jiǔjīng / bù hán jiǔjīng |
| Ice / No Ice |  | बर्फ / नही बर्फ barph / nahin barph | ----- | ----- | น้ำแข็ง / ไม่มีน้ำแข็ง Nakhæng/ mīmī nakhæng | 冰 / 沒冰 Bīng / méi bīng |
| Bag please? |  | कृपया krpya | Beg Sila | Túi xin vui lòng | กรุณาโปรด Krapēā pord | 請包 Qǐng bāo |

TRANSLATIONS: KEY TRAVEL PHRASES

Sources: Google Translator

| ENGLISH | HINDI | MALAY | VIETNAMESE | THAI | CHINESE (Traditional/Mandarin) |
|--------------------------|--|---|--|---|--|
| MONEY | | | | | |
| Currency Exchange / Bank | मुद्रा विनिमय / बैंक mudra vinimay / baik | Pertukaran mata wang / bank | Đổi tiền / ngân hàng | แลกเปลี่ยนเงินตราต่างประเทศ / ธนาคาร Lækpeliyn ngeintrâ tâng prathes / ðhnâkhâr | 貨幣兌換 / 銀行 Huòbì duìhuàn / yínháng |
| Dollars / Local Currency | डॉलर / स्थानीय मुद्रा dolar / sthaaneey mudra | Dolar / mata wang tempatan | Đò la / đồng nội tệ | ดอลลาร์ / สกุลเงินท้องถิ่น Dxllâr / skul ngein | 美元 / 當地貨幣 Mèiyuán / dāngdì huòbì |
| Small Denominations | छोटे संप्रदायो chhote sampradaayon | Denominasi kecil | Mệnh giá nhỏ | นิกายเล็ก ๆ Nikây lèk | 小面額 Xiǎo miànré |
| How much? | कितना kitana | Berapa banyak | Bao nhiêu | เท่าไร Thèā hir | 多少 Duōshǎo |
| Too expensive | बहुत महंगा bahut mahanga | terlalu mahal | quá đắt | แพงเกินไป Phæng keinpj | 太貴了 Tài guile |
| Bill please? | कृपया बिल दीजिये krpaya bil deejije | Bil sila | Xin vui lòng | เก็บเงินด้วยค่ะ Kéb ngein dwy kha | 請結帳 Qǐng jié zhàng |
| Separate Bills | अलग बिल alang bill | Bil berasingan | Hóa đơn riêng | ตัวเงินแยกต่างหาก Tàwngkein yæk tânghâk | 單獨的賬單 Dāndú de zhàngdān |
| Accept credit cards? |  क्रेडिट कार्ड स्वीकार करे kredit kaard sveekaar karen | Menerima kad kredit | Chấp nhận thẻ tín dụng | รับบัตรเครดิต Râp batri kherdit | 接受信用卡 Jiēshòu xìnyòngkǎ |
| EMERGENCY | | | | | |
| Need help | मदद चाहिए madad chaahie | Perlukan bantuan | Cần giúp đỡ | ต้องการความช่วยเหลือ Txngkâr khwām chwyhelux | 需要幫忙 Xūyào bāngmáng |
| Can I use your phone? | क्या मैं आपका फोन इस्तेमाल कर सकता हूँ? kya main aapaka phon istemaal kar sakata hoon? | Bolehkah saya menggunakan telefon anda? | Tôi có thể dùng điện thoại của bạn được không? | ฉันสามารถใช้โทรศัพท์ของคุณได้หรือไม่? Chæn sāmārth chí thorsaphth khxng khun dí hrux mǐ? | 我可以你的手机吗? Wó kěyì yòng nǐ de shǒujī ma? |
| I am lost | मैं खो गया हूँ mai kho gaya hoon | Saya sesat | Tôi bị lạc | ฉันหลงทาง Chæn hing thāng | 我搞不清楚了 Wó gǎo bù qīngchǔle |
| Feeling Sick | बीमार महसूस करना beemaar mahasoos | Berasa sakit | Cảm thấy bệnh | รู้สึกป่วย Rūsuk pwy | 感到噁心 Gǎndào ǎxīn |
| Medicine / Pharmacy | दवा / फार्मसी dava / phaarmesee | Perubatan / Farmasi | Y / Dược | ยา / เภสัชกรรม Yā / phesachkrmm | 醫藥 / 藥學 Yīyào / yàoxué |
| Doctor | चिकित्सक chikitsak | Doktor | Bác sĩ | คุณหมอ Khun hmx | 醫生 Yīshēng |
| Police | पोलिस polis | Polis | Cảnh sát | ตำรวจ Tārwc | 警察 Jǐngchá |